BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số 29 /TB-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Góp ý cho hướng dẫn lưu trữ minh chứng đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ-Địa chất ban hành Quy định về bảo đảm chất lượng giáo dục Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Nhà trường thông báo tới các khoa chủ quản ngành đào tạo và các đơn vị chức năng bản dự thảo "Hướng dẫn lưu trữ minh chứng đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025".

Kính đề nghị các khoa chủ quản ngành đào tạo và các đơn vị chức năng nghiên cứu bản dự thảo và gửi góp ý (nếu có) vào email dambaochatluong@humg.edu.vn hoặc góp ý trực tiếp với lãnh đạo phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục trước ngày 21/01/2026.

Nơi nhận:
- HT, PHT (để theo dõi, chỉ đạo);
- Các đơn vị (để th/hiện hoặc ph/hợp);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh

HƯỚNG DẪN LƯU TRỮ MINH CHỨNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT THEO THÔNG TƯ 04/2025/TT-BGDĐT

(Kèm theo Thông báo số 29 ngày 15 tháng 01 năm 2026)

(CTĐT = Khoa/Bộ môn chủ quản ngành đào tạo)

Lưu ý: Đơn vị đầu mối có trách nhiệm kết hợp với các đơn vị liên quan triển khai lưu trữ tài liệu làm minh chứng.

TT	TÊN MINH CHỨNG	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHÍNH	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	CTĐT Thực hiện và/hoặc cùng lưu tài liệu
I	**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**					
	Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.					
1	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về xây dựng, phát triển mục tiêu của CTĐT.	1,1	ĐTĐH	CTĐT		
2	Văn bản tuyên bố mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; thể hiện rõ định hướng đào tạo (nghiên cứu/ứng dụng/ nghề nghiệp).	1,1	ĐTĐH	CTĐT		
3	Minh chứng thể hiện tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn của CSĐT.	1,1	HCTH	CTĐT		
4	Văn bản chính thức về chiến lược phát triển của CSĐT.	1,1	HCTH	CTĐT		
5	Bảng đối sánh, phân tích mức độ phù hợp, gắn kết giữa mục tiêu của CTĐT với sứ mạng/sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của CSĐT, với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật Giáo dục đại học.	1,1	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.					
6	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về xây dựng, phát triển CĐR của CTĐT; xác định nguyên tắc xây dựng CĐR (SMART, WISER...).	1,2	ĐTĐH	CTĐT		
7	Văn bản công bố CĐR của CTĐT.	1,2	ĐTĐH	CTĐT		
8	Bản mô tả CTĐT.	1,2	ĐTĐH	CTĐT		
9	Bản đối sánh CĐR của CTĐT với mục tiêu của CTĐT, sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của CSĐT, với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật Giáo dục đại học.	1,2	ĐTĐH	CTĐT		
10	Website, các kênh truyền thông, tài liệu hội nghị, hội thảo, seminar có nội dung giới thiệu về CTĐT và CĐR của CTĐT.	1,2	ĐTĐH	CTĐT		

	Tiêu chí 1.3 *[Tiêu chí điều kiện]:* Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành, bao gồm chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt.					
11	Các quy định, hướng dẫn liên quan được tham chiếu khi xây dựng, vận hành và phát triển CĐR của CTĐT.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
12	Quy định/ quy trình/ hướng dẫn/ công cụ về xây dựng, phát triển chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
13	Văn bản công bố CĐR của CTĐT.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
14	Bảng phân loại các CĐR và CĐR chuyên biệt của CTĐT.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
15	Quy trình xây dựng, phát triển CĐR của CTĐT có thể hiện các bước đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
16	Phân tích, đối sánh mức độ phù hợp, gắn kết giữa CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở trình độ đào tạo cụ thể của CTĐT.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
17	Báo cáo phân tích từng CĐR chung và chuyên biệt đáp ứng các yêu cầu của các BLQ bên trong, các BLQ bên ngoài.	1,3	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 1.4: Chuẩn đầu ra của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố.					
18	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về xây dựng, phát triển CĐR của HP.	1,4	ĐTĐH	CTĐT		
19	Bản mô tả chương trình đào tạo có ma trận liên kết giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT có thể hiện mức độ đóng góp của từng CĐR của HP đến các CĐR của CTĐT.	1,4	ĐTĐH	CTĐT		
20	Đề cương chi tiết học phần có ma trận liên kết giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT.	1,4	ĐTĐH	CTĐT		
21	Văn bản trình bày sự tương thích/mối liên hệ giữa CĐR của bài học và CĐR của HP.	1,4	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là bên liên quan bên ngoài.					
22	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về xây dựng, phát triển CĐR của CTĐT và CĐR của HP.	1,5	ĐTĐH	CTĐT		
23	Cơ sở dữ liệu (CSDL) về vị trí việc làm của ngành đào tạo và của NH tốt nghiệp từ CTĐT.	1,5	ĐTĐH	CTĐT		
24	Cách thức tiếp thu, tổng hợp nhu cầu các BLQ, đặc biệt từ các BLQ bên ngoài: nhà sử dụng lao động, tổ chức nghề nghiệp.	1,5	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 1.6 *[Tiêu chí điều kiện]:* Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.					

25	Quy định/ quy trình/ hướng dẫn/ công cụ về hoạt động NH đánh giá mức độ đạt CĐR của HP và CTĐT.	1,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
26	Kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR của NH; có phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân tham gia; phương thức triển khai.	1,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
27	Cách thức giám sát, đo lường mức độ NH đạt được các CĐR ở cấp học phần và cấp CTĐT cho đến thời điểm tốt nghiệp.	1,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
28	Kết quả đo lường, đánh giá CĐR học phần, CĐR CTĐT.	1,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
29	Minh chứng cho thấy hoạt động đánh giá đạt CĐR được thực hiện định kỳ (theo quy định/ theo khóa NH tốt nghiệp), được đối sánh và sử dụng làm cơ sở cho giải pháp/hoạt động cải tiến chất lượng (CTCL) đối với CĐR của CTĐT/CSĐT.	1,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
II	**Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**					
	Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.					
30	Các bản mô tả CTĐT (gồm phiên bản đầy đủ, phiên bản tóm tắt phù hợp cho các BLQ khác nhau) trong giai đoạn đánh giá.	2,1	ĐTĐH	CTĐT		
31	Văn bản hướng dẫn thiết kế/phát triển CTĐT/ ĐCCTHP kèm theo biểu mẫu cụ thể.	2,1	ĐTĐH	CTĐT		
32	Kế hoạch rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT.	2,1	ĐTĐH	CTĐT		
33	Các quyết định ban hành/phê duyệt bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP.	2,1	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 2.2 *[Tiêu chí điều kiện]:* Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.					
34	Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP được phê duyệt.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		
35	Ma trận phân nhiệm các CĐR của CTĐT cho tất cả các HP thuộc CTĐT thể hiện sự thiết kế, phát triển bảo đảm NH đạt được các CĐR.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		
36	Bảng trình bày mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT với phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		
37	Kế hoạch giảng dạy toàn khóa học.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		
38	Bản đối sánh khối lượng học tập của CTĐT với quy định tại quy chế đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		
39	Phương pháp xác định khối lượng học tập các HP và của CTĐT bảo đảm NH hình thành, tích lũy năng lực theo CĐR của CTĐT.	2,2	ĐTĐH	CTĐT		

	Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.					
40	Văn bản của CSĐT hướng dẫn, quy định, quy trình và kế hoạch thiết kế và phát triển CTĐT.	2,3	ĐTĐH	CTĐT		
41	Quy định và quy trình của CSĐT về việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong việc thiết kế và phát triển CTĐT.	2,3	ĐTĐH	CTĐT		
42	Bản tổng hợp và tiếp thu các ý kiến đánh giá nhận xét, nhu cầu của các BLQ về CĐR, cấu trúc và nội dung của CTĐT.	2,3	ĐTĐH	CTĐT		
43	Phiếu/dữ liệu/báo cáo khảo sát; kế hoạch triển khai, biên bản họp/báo cáo phân tích kết quả thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ.	2,3	ĐTĐH	CTĐT		
44	Bản tổng hợp và tiếp thu các ý kiến chuyên môn về đào tạo trực tuyến đối với cấu trúc và nội dung đào tạo trực tuyến trong CTĐT; biên bản kiểm tra, thí điểm về cấu trúc và nội dung đào tạo trực tuyến trong CTĐT.	2,3	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 2.4 *[Tiêu chí điều kiện]:* Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là rõ ràng.					
45	Bản mô tả CTĐT được phê duyệt.	2,4	ĐTĐH	CTĐT		
46	Ma trận các môn học/HP với CĐR, bảo đảm CĐR của của CTĐT được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành CĐR của các môn học/HP.	2,4	ĐTĐH	CTĐT		
47	ĐCCTHP của tất cả các HP thuộc CTĐT.	2,4	ĐTĐH	CTĐT		
48	Lộ trình đạt được CĐR của CTĐT.	2,4	ĐTĐH	CTĐT		
49	Bản tổng hợp ý kiến đánh giá nhận xét của các BLQ về sự phù hợp và rõ ràng trong đóng góp của từng HP để đạt được CĐR CTĐT.	2,4	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 2.5: Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.					
50	Văn bản hướng dẫn, quy định việc thiết kế và phát triển CTĐT trong đó có yêu cầu về bố cục, cấu trúc, tính linh hoạt và tích hợp của chương trình dạy học.	2,5	ĐTĐH	CTĐT		
51	Kế hoạch học tập toàn khóa.	2,5	ĐTĐH	CTĐT		
52	Các phiên bản của Bản mô tả CTĐT có phê duyệt trong giai đoạn đánh giá.	2,5	ĐTĐH	CTĐT		
53	Báo cáo phân tích, đối sánh về cấu trúc và tính linh hoạt của CTĐT qua các lần rà soát, cập nhật.	2,5	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân					

54	Văn bản hướng dẫn, quy định việc thiết kế và phát triển CTĐT trong đó có yêu cầu về việc xác định rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trực tuyến, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ.	2,6	ĐTĐH	CTĐT		
55	Các phiên bản của bản mô tả CTĐT có phê duyệt trong đó thể hiện rõ định hướng nghề nghiệp.	2,6	ĐTĐH	CTĐT		
56	Phân tích cho thấy CTĐT có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, số lượng các HP của mỗi định hướng nghề nghiệp có tính chuyên ngành.	2,6	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.					
57	Văn bản hướng dẫn, quy định, quy trình và kế hoạch của CSĐT về rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT.	2,7	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
58	Hồ sơ rà soát các văn bản hướng dẫn, quy định và quy trình và kế hoạch của CSĐT về rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT.	2,7	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
59	Văn bản quy định và quy trình về việc thu thập thông tin phản hồi từ BLQ trong việc rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT.	2,7	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
60	Báo cáo phân tích, đối sánh các quy định, quy trình rà soát, đánh giá, CTCL CTĐT theo định kỳ.	2,7	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
61	Báo cáo phân tích, đối sánh nhu cầu của thị trường lao động và báo cáo đánh giá sự đáp ứng của CTĐT đối với yêu cầu của thị trường lao động.	2,7	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
III	**Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học**					
	Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.					
62	Minh chứng cho thấy CSĐT và CTĐT có tuyên bố rõ về triết lý giáo dục.	3,1	HCTH	CTĐT		
63	Văn bản, hình ảnh thể hiện việc triết lý giáo dục của CSĐT được phổ biến đến các BLQ.	3,1	HCTH	CTĐT		
64	Chính sách/quy định/ hướng dẫn/hoạt động nhằm thúc đẩy việc triển khai triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học, trong đó chỉ rõ vai trò của CSĐT, các đơn vị quản lý, GV, NH.	3,1	ĐTĐH	CTĐT		
65	Văn bản hướng dẫn, ĐCCTHP, bài giảng có thể hiện được việc triết lý giáo dục được chuyển tải vào hoạt động dạy và học.	3,1	ĐTĐH	CTĐT		
66	Báo cáo thể hiện việc triết lý giáo dục được chuyển tải vào hoạt động ngoại khoá.	3,1	CTCT-SV	CTĐT		
	Tiêu chí 3.2 *[Tiêu chí điều kiện]:* Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					

67	Văn bản hướng dẫn thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
68	Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
69	Tài liệu hội thảo, hội nghị, toạ đàm chia sẻ kinh nghiệm về việc thiết kế và triển khai hoạt động dạy và học tương thích với CĐR của CTĐT, CĐR học phần.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
70	Bảng ma trận thể hiện quan hệ giữa học phần và CĐR CTĐT.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
71	Bản thiết kế/phân tích hoạt động dạy và học với CĐR CTĐT.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
72	ĐCCTHP.	3,2	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.					
73	Văn bản/kế hoạch/tài liệu/tư liệu liên quan đến việc hướng dẫn NH cách học tập chủ động, tích cực nhằm đáp ứng CĐR.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
74	Văn bản/kế hoạch/tài liệu/tư liệu liên quan đến việc hướng dẫn NH tương tác, học tập trực tuyến.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
75	Minh chứng cho thấy có các hoạt động thể hiện việc học tập chủ động.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
76	Minh chứng cho thấy có các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
77	Báo cáo, biên bản cho thấy các BLQ đánh giá, góp ý về việc hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
78	Báo cáo cải tiến các hoạt động dạy và học nhằm giúp NH học tập chủ động và giúp NH hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời.	3,3	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.					
79	Báo cáo thống kê về ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của NH.	3,4	QHCC&DN	CTĐT		
80	Báo cáo, biên bản cho thấy các BLQ đánh giá, góp ý về việc hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.	3,4	QHCC&DN	CTĐT		
	Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					

81	Văn bản quy định/kế hoạch rà soát, đánh giá, cải tiến quá trình dạy và học.	3,5	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
82	Kết quả khảo sát cho thấy các BLQ bên trong hiểu rõ các nội dung trong văn bản quy định/kế hoạch rà soát, đánh giá, cải tiến quá trình dạy và học	3,5	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
83	Văn bản cho thấy quá trình dạy và học được rà soát, cải tiến theo kế hoạch.	3,5	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
84	Văn bản/hướng dẫn/báo cáo về phần mềm sử dụng trong đào tạo trực tuyến, đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.	3,5	ĐTĐH	CTĐT		
85	Văn bản/báo cáo/tài liệu phân tích về việc quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT.	3,5	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
IV	**Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập**					
	Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
86	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ/kế hoạch về các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, gồm đánh giá đầu vào (tuyển sinh), đánh giá quá trình (thời điểm NH hoàn thành các HP), đánh giá đầu ra (thời điểm NH tốt nghiệp).	4,1	ĐTĐH	CTĐT		
87	Quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp đánh giá, xây dựng đề thi phù hợp với phương thức đào tạo và tương thích với CĐR.	4,1	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
88	ĐCCTHP có thông tin thể hiện sự đa dạng, phù hợp, và tương thích của các phương pháp đánh giá với CĐR của HP.	4,1	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
	Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.					
89	Chính sách/quy định/quy trình/hướng dẫn về đánh giá kết quả học tập và phúc khảo kết quả học tập của NH cho tất cả các phương thức đào tạo.	4,2	ĐBCLGD	CTĐT		
90	Các hình thức công khai chính sách/quy định/quy trình/hướng dẫn về đánh giá kết quả học tập và phúc khảo đến NH (trang thông tin điện tử; bản mô tả CTĐT/ĐCCTHP, sổ tay NH, ...)	4,2	ĐBCLGD	CTĐT		
91	Sổ tay NH/Sổ tay GV.	4,2	ĐTĐH	CTĐT		
92	Ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý CTĐT về việc triển khai các chính sách/quy định/quy trình đánh giá kết quả học tập và phúc khảo kết quả học tập của NH.	4,2	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.					

93	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp	4,3	ĐTĐH	CTĐT		
94	Kế hoạch triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục về đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp; có phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân tham gia; phương thức triển khai.	4,3	ĐTĐH	CTĐT		
95	Các hình thức công khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp (trang thông tin điện tử; bản mô tả CTĐT/ĐCCCTHP, sổ tay NH, ...)	4,3	ĐTĐH	CTĐT		
96	Báo cáo đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp.	4,3	ĐTĐH	CTĐT		
97	Ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình về việc triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp.	4,3	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.					
98	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH cho tất cả các hình thức đào tạo.	4,4	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
99	Mẫu phiếu/bảng tiêu chí đánh giá (rubrics) đánh giá bài thi cuối kỳ/cuối khóa của học phần/đề tài/đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn/luận án.	4,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
100	Kế hoạch đánh giá học phần trực tuyến.	4,4	ĐTĐH	CTĐT		
101	Kế hoạch đánh giá học phần, đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/ luận án; có phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân tham gia; phương thức triển khai,...	4,4	ĐTĐH	CTĐT		
102	Dữ liệu về kết quả chấm thi, phúc khảo, phúc tra bài thi/kiểm tra.	4,4	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 4.5 *[Tiêu chí điều kiện]:* Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
103	Quy định/quy trình/hướng dẫn/công cụ về các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của CTĐT và CĐR học phần.	4,5	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
104	Kế hoạch triển khai đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của CTĐT và CĐR học phần của NH; có phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân tham gia; phương thức triển khai, ...	4,5	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	

105	Báo cáo phân tích các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH thể hiện sự tương thích với CĐR của CTĐT.	4,5	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
106	Báo cáo phân tích đánh giá mức độ tương thích của đề thi với CĐR của CTĐT.	4,5	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
107	Báo cáo phân tích phổ điểm, mức độ phân hóa của đề thi các HP.	4,5	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập.					
108	Quy định/quy trình/hướng dẫn về thi, kiểm tra và đánh giá, trong đó có quy định về thời điểm phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập của NH.	4,6	ĐBCLGD	CTĐT		
109	Ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau về phản hồi về kết quả đánh giá, tính kịp thời của phản hồi này.	4,6	ĐBCLGD	CTĐT		
110	Phản hồi của GV về kết quả học tập của NH.	4,6	ĐBCLGD	CTĐT		
111	Hình thức thông báo kết quả đánh giá tới NH (thông báo, bảng điểm, tài khoản).	4,6	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
	Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.					
112	Các quy định/ quy trình/hướng dẫn/công cụ về đánh giá kết quả học tập của NH đã được ban hành.	4,7	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
113	Quy định và kết quả việc định kỳ lấy ý kiến các BLQ về việc đánh giá kết quả học tập và các quy định của CSĐT về đánh giá kết quả học tập.	4,7	ĐBCLGD	CTĐT		
114	Kế hoạch triển khai rà soát và cải tiến các quy định về đánh giá kết quả học tập; có phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân tham gia; phương thức triển khai,...	4,7	ĐBCLGD	CTĐT		
115	Báo cáo phân tích việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH thể hiện sự đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.	4,7	ĐBCLGD	CTĐT		
116	Trang thông tin điện tử của CSĐT có thông tin về cập nhật các quy định về đánh giá kết quả học tập.	4,7	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
V	**Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**					
	Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia chương trình đào tạo được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					

117	Hướng dẫn xây dựng và các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn phát triển đội ngũ GV, NCV cho CTĐT (kế hoạch bao gồm: số lượng GV, NCV cần có; học hàm/học vị; nội dung, thời gian, nguồn lực) đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.	5,1	TCCB	CTĐT		
118	CSDL về GV, NCV của CTĐT từng năm trong chu kỳ KĐCLGD (danh sách bao gồm các thông tin về: cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, vị trí công tác của GV, NCV).	5,1	TCCB	CTĐT		
119	Thống kê số NH/GV quy đổi hằng năm theo đề án tuyển sinh.	5,1	ĐTĐH	CTĐT		
120	Thống kê kinh phí được đầu tư cho việc phát triển đội ngũ GV, NCV.	5,1	KHTC	TCCB		
121	Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cho CTĐT.	5,1	TCCB	CTĐT		
	Tiêu chí 5.2 *[Tiêu chí điều kiện]:* Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
122	Văn bản quy định về chế độ làm việc, định mức công việc của GV, NCV.	5,2	ĐTĐH	TCCB		
123	Bảng trích ngang thông tin về GV, NCV của CTĐT (danh sách bao gồm các thông tin về: thâm niên công tác, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, học vị, học hàm, các chứng chỉ, vị trí công tác của GV, NCV).	5,2	TCCB	CTĐT		
124	Bảng thống kê số lượng thừa giờ/thiếu giờ giảng dạy, NCKH, PVCĐ của GV, NCV (bao gồm cả giờ quy đổi, nếu có).	5,2	ĐTĐH	CTĐT		
125	Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV.	5,2	TCCB	CTĐT		
126	Hồ sơ cán bộ của GV, NCV.	5,2	TCCB	CTĐT		
127	Báo cáo CTCL đào tạo, NCKH và PVCĐ dựa trên kết quả đo lường, giám sát khối lượng, số lượng và chất lượng công việc của GV, NCV.	5,2	ĐTĐH	CTĐT	ĐBCLGD	
	Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.					
128	Bản mô tả vị trí việc làm của GV, NCV.	5,3	TCCB	CTĐT		
129	Văn bản quy định và hướng dẫn, kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV (bao gồm bộ chỉ số đánh giá năng lực GV, NCV).	5,3	TCCB	CTĐT		
130	CSDL, kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV của CTĐT được đánh giá.	5,3	TCCB	CTĐT		
131	Báo cáo/công văn/thông báo kết quả đánh giá năng lực của GV, NCV.	5,3	TCCB	CTĐT		

132	Hoạt động CTCL (đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV, NCV; đầu tư nguồn lực,...) từ kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV.	5,3	TCCB	CTĐT		
	Tiêu chí 5.4: Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.					
133	Bảng mô tả công việc của GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT.	5,4	TCCB	CTĐT		
134	Bảng lý lịch trích ngang đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT.	5,4	TCCB	CTĐT		
135	Ý kiến phản hồi của GV, NCV về việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ.	5,4	ĐBCLGD	CTĐT		
136	Kết quả lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về mức độ hài lòng với việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ.	5,4	ĐBCLGD	CTĐT		
137	Kết quả đánh giá của NH/ bộ môn về kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ của GV, NCV.	5,4	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 5.5 : Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
138	Văn bản quy định về việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV.	5,5	TCCB			
139	Các hồ sơ bổ nhiệm/thăng hạng GV, NCV.	5,5	TCCB			
140	Văn bản quy hoạch đội ngũ GV, NCV.	5,5	TCCB			
141	Kết quả lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về mức độ hài lòng với việc bổ nhiệm/thăng tiến.	5,5	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.					
142	Văn bản quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV.	5,6	TCCB	ĐTĐH		
143	Các phương thức truyền thông: Văn bản/ Sổ tay/ thông báo/ hội nghị quán triệt phổ biến; hình ảnh/pano/áp phích tuyên truyền về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV.	5,6	QHCC&DN	TCCB		
144	Báo cáo đánh giá viên chức/người lao động trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ hằng năm của GV, NCV.	5,6	TCCB	CTĐT		
145	Ý kiến phản hồi của GV, NCV về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ bản thân.	5,6	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.					

146	Văn bản quy định về quy trình và các BLQ tham gia xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV của CSĐT.	5,7	TCCB	CTĐT		
147	Kế hoạch dài hạn và/ hoặc kế hoạch hằng năm về khảo sát/lấy ý kiến xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV của CSĐT /đơn vị đào tạo có CTĐT được đánh giá.	5,7	ĐBCLGD	CTĐT		
148	CSDL, kết quả khảo sát CSĐT /đơn vị đào tạo có CTĐT được đánh giá; báo cáo phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV.	5,7	ĐBCLGD	CTĐT		
149	Quyết định cử GV, NCV đi đào tạo, bồi dưỡng; các văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận của GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng.	5,7	TCCB	CTĐT		
150	Bảng thống kê danh sách đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm.	5,7	TCCB	CTĐT		
151	Bảng thống kê kinh phí hằng năm cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT.	5,7	KHTC	CTĐT		
152	Báo cáo tổng kết, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm cho đội ngũ GV, NCV/ đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT.	5,7	TCCB	CTĐT		
	Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.					
153	Văn bản quy định về đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV.	5,8	TCCB	CTĐT		
154	Kế hoạch triển khai đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV.	5,8	TCCB	CTĐT		
155	Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV (đánh giá chất lượng giảng dạy của NCV nếu NCV có giảng dạy).	5,8	TCCB	CTĐT		
156	Quy định về thi đua khen thưởng của CSĐT.	5,8	TCCB	HCTH		
157	Các quyết định thi đua, khen thưởng, kỷ luật của GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT trong chu kỳ KĐCLGD.	5,8	TCCB	HCTH		
VI	**Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học**					
	Tiêu chí 6.1 *[Tiêu chí điều kiện]:* Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của chương trình đào tạo; được công bố công khai và được cập nhật.					

158	Đề án/chính sách tuyển sinh hằng năm (bao gồm chính sách ưu tiên, tổ chức tuyển sinh, nhiệm vụ quyền hạn của CSĐT trong tuyển sinh và các quy định liên quan).	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
159	Thông tin về các yêu cầu về các kỹ năng cần thiết để NH được tiếp nhận vào khóa học có đào tạo trực tuyến.	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
160	Quy chế/kế hoạch/phương thức tuyển sinh hằng năm của CSĐT liên quan CTĐT.	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
161	Quyết định mở ngành/CTĐT được đánh giá đã ban hành.	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
162	CSDL, thống kê kết quả tuyển sinh liên quan đến CTĐT.	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
163	Báo cáo phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hằng năm liên quan đến CTĐT (do cơ CSĐT /CTĐT, đối tác hay một đơn vị độc lập thực hiện).	6,1	ĐTĐH	CTĐT		
164	Các thông báo/kế hoạch tuyển sinh, tờ rơi, trang thông tin điện tử của CSĐT/đơn vị đào tạo có CTĐT được đánh giá.	6,1	QHCC&DN	ĐTĐH		
	Tiêu chí 6.2 : Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.					
165	Văn bản quy định/ hướng dẫn/tiêu chí tuyển dụng đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên cung cấp dịch vụ hỗ trợ đào tạo trực tiếp và đào tạo trực tuyến.	6,2	TCCB	CTĐT		
166	Bản mô tả công việc của đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên cung cấp dịch vụ hỗ trợ.	6,2	TCCB	CTĐT		
167	Trang thông tin điện tử, văn bản công khai tiêu chí tuyển dụng, phân công nhiệm vụ đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên cung cấp dịch vụ hỗ trợ.	6,2	TCCB	CTĐT		
168	Kết quả đánh giá hằng năm về thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên cung cấp dịch vụ hỗ trợ.	6,2	TCCB	CTĐT		
169	Ý kiến phản hồi của các BLQ bên trong về đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên cung cấp dịch vụ hỗ trợ.	6,2	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 6.3 : Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
170	Các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về các dịch vụ hỗ trợ NH.	6,3	CTCT-SV	CTĐT		
171	Văn bản thành lập/phân công đơn vị/tổ chức phụ trách các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật).	6,3	TCCB	CTĐT		
172	CSDL về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH trong chu kỳ KĐCLGD.	6,3	TTDV	CTĐT		

173	Thống kê kinh phí chi cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH trong chu kỳ KĐCLGD.	6,3	TTDV	CTĐT		
174	Báo cáo tổng kết hằng năm về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật).	6,3	TTDV	CTĐT		
175	Ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật).	6,3	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 6.4 : Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.					
176	Quyết định thành lập/phân công đơn vị/bộ phận phụ trách giám sát, theo dõi tiến độ học tập của NH.	6,4	TCCB	CTĐT		
177	Quy chế/quy định về hoạt động đào tạo, kiểm tra đánh giá của CSĐT.	6,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
178	Quy chế/quy định về công tác cố vấn học tập của CSĐT.	6,4	ĐTĐH	CTĐT		
179	CSDL về tiến độ học tập của NH (học lại, ngừng học, thôi học,...) trong chu kỳ KĐCLGD.	6,4	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 6.5 : Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.					
180	Quy định về việc triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ của CSĐT.	6,5	CTCT-SV	CTĐT		
181	Các kế hoạch về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ.	6,5	CTCT-SV	CTĐT		
182	Các nền tảng kỹ thuật số hỗ trợ tư vấn học tập và trải nghiệm của NH trong đào tạo trực tuyến.	6,5	CTCT-SV	CTĐT		
183	CSDL về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ, tình trạng việc làm của NH tốt nghiệp.	6,5	CTCT-SV	CTĐT		
184	Ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ.	6,5	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 6.6 : Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.					
185	Văn bản quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.	6,6	TTDV	CTĐT		
186	CSDL về đánh giá/phân tích/đối sánh các dịch vụ hỗ trợ NH.	6,6	TTDV	CTĐT		
187	Báo cáo có nội dung, thông tin về kết quả CTCL các dịch vụ hỗ trợ NH.	6,6	TTDV	CTĐT		
188	Ý kiến phản hồi của các BLQ bên trong về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH.	6,6	ĐBCLGD	CTĐT		
VII	**Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị**					

	Tiêu chí 7.1 : Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai chương trình đào tạo, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
189	Thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, ... làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích/ NH của CSĐT.	7,1	CSVC	CTĐT		
190	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng.	7,1	CSVC	CTĐT		
191	Sổ theo dõi/nhật ký sử dụng phòng học, phòng chức năng.	7,1	CSVC	CTĐT		
192	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị của các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng.	7,1	CSVC	CTĐT		
193	Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hằng năm.	7,1	CSVC	CTĐT		
194	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hằng năm (chứng từ và hồ sơ quyết toán theo quy định).	7,1	CSVC	CTĐT		
	Tiêu chí 7.2 : Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên.					
195	Sơ đồ phòng thí nghiệm, phòng thực hành (hoặc các khu vực được bố trí dành cho thí nghiệm, thực hành với tên gọi khác, như trại thực nghiệm, trạm quan trắc, ...).	7,2	CSVC	CTĐT		
196	Sổ theo dõi/nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị.	7,2	CSVC	CTĐT		
197	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, phòng thực hành phục vụ đào tạo và NCKH của CTĐT.	7,2	CSVC	CTĐT		
198	Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, phòng thực hành.	7,2	CSVC	CTĐT		
199	Bảng tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị.	7,2	CSVC	CTĐT		
200	Bản tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...).	7,2	CSVC	CTĐT		
201	Thông tin về các phần mềm dùng cho thí nghiệm, thực hành trong đào tạo trực tuyến.	7,2	CSVC	CTĐT		
202	Ý kiến của NH và GV về phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị.	7,2	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 7.3 [*Tiêu chí điều kiện* ***]*** : Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông.					
203	Sơ đồ bố trí thư viện và các phòng đọc.	7,3	TTTT-TV	CTĐT		

204	Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT; số lượng giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hàng năm.	7,3	TTTT-TV	CTĐT		
205	Quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện và thư viện số của CSĐT.	7,3	TTTT-TV	CTĐT		
206	Hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện và thư viện số.	7,3	TTTT-TV	CTĐT		
207	Chứng từ thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu, .).	7,3	TTTT-TV	CTĐT		
208	Ý kiến của NH, GV về mức độ phù hợp của thư viện, thư viện số và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hàng năm.	7,3	ĐBCLGD	CTĐT		
209	Dữ liệu theo dõi hoạt động của thư viện, thư viện số để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	7,3	TTTT-TV	CTĐT		
	Tiêu chí 7.4 : Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.					
210	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, các thông số hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng CNTT) và các thiết bị CNTT.	7,4	TTTT-TV	CTĐT		
211	Trang thông tin điện tử của CSĐT /đơn vị đào tạo có CTĐT được đánh giá.	7,4	TTTT-TV	CTĐT		
212	Sơ đồ, bố trí hệ thống phòng họp trực tuyến.	7,4	CSVC	CTĐT		
213	Phân tích mức độ đáp ứng hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính đối với nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và NV trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCĐ và quản lý.	7,4	TTTT-TV	CTĐT		
214	Ý kiến của NH, GV, NCV, cán bộ quản lý, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	7,4	ĐBCLGD	CTĐT		
215	Hướng dẫn/Cẩm nang/Sổ tay công nghệ và học tập trực tuyến.	7,4	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 7.5 : Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học.					
216	Sơ đồ bố trí khu làm việc, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá.	7,5	CSVC	CTĐT		
217	Khu vực công cộng, vườn hoa, cây cảnh, pano áp phích, bảng hiệu, đường đi lại trong khuôn viên	7,5	CSVC	CTĐT		
218	Nội quy/quy tắc ứng xử/giao tiếp của NH, viên chức, người lao động của CSĐT.	7,5	TCCB	CTĐT		
219	Phương tiện, phương thức giao tiếp trực tuyến: email, fanpage, phần mềm tác vụ,...	7,5	TTTT-TV	CTĐT		

220	Các câu lạc bộ hoạt động ngoại khóa dành cho NH.	7,5	CTCT-SV	CTĐT		
221	Các hoạt động của công đoàn, đoàn thanh niên, hội SV, các câu lạc bộ chuyên đề.	7,5	TCCB	CTĐT		
222	Ngân sách được phân bổ cho việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên.	7,5	CSVC	KHTC		
223	Ý kiến phản hồi của NH, GV về môi trường tương tác ảo (trực tuyến).	7,5	ĐBCLGD	CTĐT		
224	Ý kiến phản hồi của NH, GV, cán bộ quản lý, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSĐT.	7,5	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 7.6 : Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có).					
225	Văn bản quy định liên quan đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe/y tế và an toàn theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của NH trực tuyến và nhóm NH đặc thù.	7,6	TYT	CTĐT		
226	Các hoạt động theo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trong CSĐT (bao gồm xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt; chất thải, rác thải y tế; chất thải phòng thí nghiệm, chất thải độc hại,...).	7,6	TYT	CTĐT		
227	Hệ thống phòng cháy chữa cháy, phòng chống thiên tai, việc bảo đảm an ninh và an toàn trong khuôn viên CSĐT, ký túc xá.	7,6	CSVC	CTĐT		
228	Hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất, tâm lý, sinh lý cho NH và viên chức, người lao động (khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động, bảo hiểm y tế của NH, hoạt động của phòng y tế ...).	7,6	TYT	CTĐT		
229	Các cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của các nhóm NH đặc thù.	7,6	CSVC	CTĐT		
230	Ý kiến của NH (gồm nhóm NH trực tuyến và NH đặc thù, khuyết tật) và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn.	7,6	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 7.7 : Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.					
231	Văn bản quy định năng lực đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị của CSĐT.	7,7	TCCB	CSVC		
232	Bản mô tả công việc của đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị.	7,7	TCCB	CSVC		
233	Kế hoạch đánh giá định kỳ năng lực đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị của CSĐT.	7,7	TCCB	CSVC		
234	Kết quả đánh giá định kỳ đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị.	7,7	TCCB	CSVC		

235	Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị.	7,7	TCCB	CSVC		
236	Ý kiến phản hồi của các BLQ bên trong về đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị.	7,7	ĐBCLGD	CSVC		
	Tiêu chí 7.8 : Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và cải tiến.					
237	Kế hoạch và các hoạt động đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của CSĐT (thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, ký túc xá, sân bãi thể thao, và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ CTĐT.	7,8	CSVC	CTĐT		
238	Ý kiến của NH, GV và cán bộ quản lý về chất lượng CSVC phục vụ CTĐT.	7,8	ĐBCLGD	CSVC		
239	Thống kê những thay đổi về CSVC phục vụ CTĐT.	7,8	CSVC	CTĐT		
240	Các chỉ số về chất lượng CSVC.	7,8	CSVC	CTĐT		
241	Báo cáo phân tích, nghiên cứu lựa chọn, áp dụng, tích hợp công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến.	7,8	ĐTĐH	CSVC		
242	Kinh phí đầu tư để nâng cấp, sửa chữa, cải tiến CSVC phục vụ CTĐT.	7,8	CSVC	CTĐT		
VIII	**Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra**					
	Tiêu chí 8.1 : Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.					
243	Văn bản quy định/giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện lập CSDL và tham mưu giải pháp cải thiện về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình (VD: chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị, văn bản phân công, điều hành có nội dung này...).	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
244	Bản Kế hoạch hoặc nội dung cụ thể trong bản kế hoạch của đơn vị được giao nhiệm vụ về lập CSDL quản lý tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
245	Các quyết định trúng tuyển, cho thôi học (nếu có), quyết định tốt nghiệp; Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp...	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
246	Có hệ thống quản lý CSDL về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được cập nhật; bảo đảm thuận tiện trong việc trích xuất CSDL về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các năm trong chu kỳ đánh giá.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
247	Văn bản thể hiện tiêu chí để chọn CSDL đối sánh.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
248	CSDL để đối sánh giữa các năm, các khoá, các CTĐT trong CSĐT và với CTĐT của một số CSĐT khác.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		

249	Báo cáo tổng kết khoá học/báo cáo hội nghị/hội thảo chuyên đề liên quan đến tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình trong chu kỳ đánh giá (trong đó có phân tích thực trạng, nguyên nhân của tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục, cải tiến). Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được ghi nhận, thống kê, phân tích, đối sánh giữa các năm, khoá, giữa các CTĐT trong CSĐT, với một số CSĐT khác.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
250	Quy định/văn bản chỉ đạo, điều hành/biên bản cuộc họp cấp Trường/khoa... về thực hiện giải pháp nâng cao tỷ lệ TN đúng hạn, giảm tỷ lệ thôi học và thời gian TN trung bình.	8,1	ĐTĐH	CTĐT		
	Tiêu chí 8.2 [*Tiêu chí điều kiện* ***]*** : Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
251	Văn bản quy định/giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện lập CSDL và tham mưu giải pháp cải thiện về tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp (VD: chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị, văn bản phân công, điều hành có nội dung này,...).	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
252	Bản Kế hoạch hoặc nội dung cụ thể trong Bản Kế hoạch của đơn vị được giao nhiệm vụ về lập CSDL quản lý tình hình việc làm (bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH) của đơn vị được giao nhiệm vụ.	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
253	Trích xuất CSDL về tình hình việc làm các năm trong chu kỳ đánh giá.	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
254	Văn bản thể hiện tiêu chí để chọn CSDL đối sánh.	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
255	CSDL để đối sánh giữa các năm, các khoá, các CTĐT trong CSĐT và với CTĐT của một số CSĐT khác.	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
256	Báo cáo tổng kết năm học/báo cáo hội nghị/hội thảo chuyên đề liên quan đến tình hình việc làm (trong đó có phân tích thực trạng, nguyên nhân của tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục).	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
257	Quy định/văn bản chỉ đạo, điều hành/biên bản cuộc họp cấp Trường/khoa... về thực hiện các giải pháp/kế hoạch cải tiến tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp.	8,2	CTCT-SV	CTĐT		
258	Phiếu khảo sát/biên bản khảo sát/biên bản họp/hội thảo...	8,2	ĐBCLGD	CTĐT		
	Tiêu chí 8.3 : Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
259	Văn bản quy định hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.	8,3	KHCN	CTĐT		

260	Văn bản quy định/giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện lập CSDL và tham mưu giải pháp cải thiện về hoạt động NCKH (VD: chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị, văn bản phân công, điều hành có nội dung này...).	8,3	KHCN	CTĐT		
261	Chiến lược/kế hoạch khoa học công nghệ cấp trường/khoa.	8,3	KHCN	CTĐT		
262	Bản Kế hoạch hoặc nội dung cụ thể trong Bản Kế hoạch của đơn vị được giao nhiệm vụ về lập CSDL và quản lý, phát triển hoạt động NCKH sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.	8,3	KHCN	CTĐT		
263	Trích xuất CSDL về kết quả hoạt động NCKH, sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.	8,3	KHCN	CTĐT		
264	Tiêu chí để chọn CSDL đối sánh.	8,3	KHCN	CTĐT		
265	CSDL để đối sánh giữa các năm, các khoá, các CTĐT trong CSĐT và với CTĐT của một số CSĐT khác.	8,3	KHCN	CTĐT		
266	Báo cáo tổng kết năm học/khoá học; báo cáo hội nghị toàn trường hàng năm hoặc hội nghị/hội thảo chuyên đề; biên bản họp cấp trường/cấp khoa liên quan đến tình hoạt động NCKH, sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV (trong đó có phân tích thực trạng, nguyên nhân của tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục).	8,3	KHCN	CTĐT		
267	Quy định/văn bản chỉ đạo, điều hành/biên bản cuộc họp cấp trường/khoa... về thực hiện các giải pháp/kế hoạch CTCL hoạt động khoa học công nghệ và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.	8,3	KHCN	CTĐT		
	Tiêu chí 8.4 : Dữ liệu về mức độ người học đạt đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.					
268	Văn bản quy định/giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện lập CSDL và tham mưu giải pháp cải thiện về mức độ đạt CĐR của chương trình đào tạo (VD: chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị, văn bản phân công, điều hành có nội dung này...).	8,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
269	Văn bản công bố CĐR của chương trình đào tạo.	8,4	ĐTĐH	CTĐT		
270	Thống kê các điều chỉnh/cập nhật CĐR của chương trình đào tạo trong 5 năm thuộc chu kỳ đánh giá.	8,4	ĐTĐH	CTĐT		
271	Bản Kế hoạch hoặc nội dung cụ thể trong bản kế hoạch của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai việc xác lập dữ liệu, giám sát, đo lường việc đạt CĐR chương trình đào tạo.	8,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
272	Trích xuất CSDL về mức độ đạt CĐR của chương trình đào tạo.	8,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
273	Biên bản họp cấp CSĐT/cấp khoa/Báo cáo kết quả đo lường, giám sát, đối sánh việc đạt CĐR của chương trình đào tạo, cho thấy sự bảo đảm việc đạt CĐR là như nhau giữa các phương thức đào tạo.	8,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	

274	Biên bản họp cấp CSĐT/cấp khoa có liên quan đến cải tiến mức độ đạt CĐR của CTĐT.	8,4	ĐBCLGD	CTĐT	ĐTĐH	
	Tiêu chí 8.5 : Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng					
275	Văn bản quy định/giao nhiệm vụ cho đơn vị/cá nhân thực hiện lập CSDL và tham mưu giải pháp cải thiện về mức độ hài lòng của các BLQ (VD: chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị, văn bản phân công, điều hành có nội dung này...).	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
276	Quy trình/quy định của đơn vị về hoạt động lấy ý kiến các BLQ.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
277	Bản Kế hoạch hoặc nội dung cụ thể trong bản kế hoạch của đơn vị được giao nhiệm vụ về: lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các BLQ; xác lập CSDL, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các BlQ để CTCL.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
278	Trích xuất CSDL về mức độ hài lòng của các BLQ.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
279	Văn bản thể hiện tiêu chí để chọn CSDL đối sánh.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
280	CSDL để đối sánh giữa các năm, các khoá, các CTĐT trong CSĐT.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
281	Báo cáo tổng kết khảo sát ý kiến các BLQ hằng năm; trong đó có phân tích tình hình, kết quả đối sánh, nguyên nhân mức độ hài lòng/ không hài lòng của các BLQ và đề xuất giải pháp CTCL.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		
282	Quy định/văn bản chỉ đạo, điều hành/biên bản cuộc họp cấp CSĐT/khoa... về thực hiện các giải pháp/kế hoạch CTCL đáp ứng yêu cầu của các BLQ.	8,5	ĐBCLGD	CTĐT		